CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

Phụ lục số 2

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(ban hành kèm theo Quyết định số 4080 /QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m2
	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	***Đường Nguyễn Ái Quốc***	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến Cầu Đôi	8,500,000
	Đoạn II: Từ Cầu Đôi đến Khe Cạn	6,500,000
	Đoạn III: Từ Khe Cạn đến Cây xăng Quân khu 4	4,800,000
	Đoạn IV: Từ Cây xăng Quân khu 4 đến xăng dầu Hồng Lĩnh	3,700,000
	Đoạn V: Từ Xăng dầu Hồng Lĩnh đến Đê Bấn	2,600,000
	Đoạn VI: Từ Đê Bấn đến hết địa phận Thị xã	2,000,000
2	***Đường Quang Trung***	
	Đoạn I: Từ Ngã tư - Hồng Lĩnh đến Đội thuế Liên Phường, xã (trừ khu vực phố chợ)	8,500,000
	Đoạn II: Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	7,000,000
	Đoạn III: Từ Khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	5,200,000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	4,000,000
	Đoạn V: Từ đường Phan Kính đến Cống gạch	3,000,000
	Đoạn VI: Từ Cống gạch đến đường Bùi Cầm Hổ	2,500,000
	Đoạn VII: Từ đường Bùi Cầm Hổ đến Cầu Treo	3,000,000
	Đoạn VIII: Từ Cầu Treo đến đường vào khối 2	3,200,000
	Đoạn IX: Từ đường vào khối 2 đến hết Thị xã Hồng Lĩnh	2,800,000
3	***Đường Trần Phú***	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	9,000,000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	7,500,000
	Đoạn III: Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Trắng	6,500,000
	Đoạn IV: Từ đến Cầu Trắng đến đường Cầu Kè	5,000,000
	Đoạn V: Từ đường Cầu Kè đến Eo Bù	4,200,000
	Đoạn VI: Từ Eo Bù đến đường Thống Nhất	3,500,000
	Đoạn VII: Từ đường Thống Nhất đến hết địa phận Thị xã	2,800,000
4	***Đường Nguyễn Nghiễm***	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Cống Khe Cạn	6,000,000
	Đoạn II: Từ Cống Khe Cạn đến đường lên núi Thiên Tượng	4,000,000
	Đoạn III: Từ đường lên núi Thiên Tượng đến đường trạm trộn cũ	2,500,000
	Đoạn IV: Từ trạm trộn cũ đến đường Bùi Cầm Hổ	1,200,000
	Đoạn V: Từ đường Bùi Cầm Hổ đến đường 18 (giáp.XLĩnh)	1,500,000
5	***Đường 3/2***	
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sử Hy Nhan	3,500,000
	Đoạn II: Từ đường Sử Hy Nhan đến hết đường Ngô Đức Kế	4,500,000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	5,500,000
6	***Đường Nguyễn Đổng Chi***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cống khe chợ	4,500,000
	Đoạn II: Từ Cống khe chợ đến đường Nguyễn Thiếp	3,500,000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Minh Thanh	2,500,000
	Đoạn IV: Từ đường Minh Thanh đến đường Quang Trung	2,000,000
7	***Đường Suối Tiên***	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m2
'	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên Thiên T□ợng	1,800,000
8	***Đường Ngô Đức Kế***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã tư đường 3/2	4,500,000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	3,000,000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến đường đi Cầu Kè	1,100,000
9	***Đường Nguyễn Huy Tự***	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	1,200,000
10	***Đường Ngọc Sơn***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	3,500,000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	2,000,000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến ngã ba (nhà anh Thắng)	1,400,000
	Đoạn IV Từ ngã ba (nhà anh Thắng) đến UBND Phường Đức Thuận	750,000
11	***Đường Nguyễn Biểu***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh ông Đạt	1,200,000
12	***Đường Mai Thúc Loan***	
	Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sử Hy Nhan	2,500,000
13	***Đường Cao Thắng***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2,000,000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Trường THCS Bắc Hồng	1,800,000
14	***Đường Minh Khai***	
	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị	1,800,000
15	***Đường Lê Hữu Trác***	
	Đoạn đường từ Trần Phú đến khe Bình Lạng	1,800,000
16	***Đường Hoàng Xuân Hãn***	
	Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	1,500,000
17	***Đường Lê Duẩn***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	4,000,000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	3,000,000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	3,500,000
18	***Đường Phan Kính***	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	3,500,000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đổng Chi đến bãi chứa rác	2,000,000
	Đoạn III: Từ bãi chứa rác đến Cầu Hồng Nguyệt	1,500,000
	Đoạn IV: Tiếp đến đường Kim - Thanh	800,000
19	***Đường Nguyễn Thiếp***	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	2,000,000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đổng Chi đến Cầu Hồng Phúc	1,000,000
	Đoạn III: Từ Cầu Hồng Phúc đến cầu Đình Hát	600,000
	Đoạn IV: Từ cầu Đình Hát đến đường Phan Kính	450,000
20	***Đường Nguyễn Xuân Linh***	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	1,800,000
21	***Đường Đặng Dung***	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	1,500,000
22	***Đường Bùi Cầm Hổ***	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1,800,000
23	***Đường Phan Anh***	
	Đoạn I: Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tự	2,200,000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Phan Kính	1,800,000
24	***Khu vực chợ Hồng Lĩnh***	
	Đường phía Nam + đường Trần Phú	14,500,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m2
24	Đường phía Tây + đường Quang Trung	14,500,000
	Đường phía Tây phố chợ kéo dài đến Cống khe chợ	9,000,000
25	***Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 BH)***	1,500,000
26	***Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)***	
27	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Khe Chợ	1,200,000
	Đoạn II: Từ khe Chợ đến đường Nguyễn Xuân Linh	1,900,000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	1,500,000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1,800,000
28	***Đường Thống nhất***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến cầu Võ Quý	1,800,000
	Đoạn II: Từ cầu Võ Quý đến Cống bà Hạnh	1,500,000
	Đoạn III: Từ cống Bà Hạnh đến Đê La Giang	1,500,000
29	***Đường Cầu Cơn Độ (đường WB)***	400,000
30	***Đường WB (Đậu Liêu)***	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến cống đá (khối 3)	1,500,000
	Đoạn II: Từ cống đá (khối 3) đến giáp Vượng Lộc	1,200,000
31	***Đường IA cũ (Đoạn qua Đậu Liêu)***	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cống Gạch	1,500,000
	Đoạn II: Từ Cống Gạch đến đường Nguyễn Đổng Chi	1,200,000
32	***Đường N1***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đài Tưởng niệm	1,600,000
	Đoạn II: Từ Đài Tưởng niệm đến đường Thống Nhất	1,000,000
33	***Đường Hộ đê: Từ đường Thống Nhất đến đường cơ đê La Giang***	1,000,000
34	***Đường Cầu Kè***	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Cầu Kè	1,000,000
	Đoạn II: Từ Cầu Kè đến đường Ngọc Sơn	800,000
35	***Đường cơ đê La Giang***	600,000
36	***Đường Suối Tiên - Thiên Tượng***	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến khe Lịm	1,300,000
	Đoạn II: Từ khe Lịm đến đường Nguyễn Nghiễm	1,500,000
37	***Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua hội quán khối 11***	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng	1,000,000
38	***Đường từ đường Trần Phú đến cầu Tràng Cần (QH rộng 15m)***	1,100,000
39	***Đường khối 2 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB***	1,200,000
40	***Đường Khối 1 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB***	1,000,000
	Từ đường 3/2 đi qua Hội quán K4 BH đến đường Trần Phú	1,500,000
	Từ đường 3/2 đến nhà Ông Thưởng K4 P. Bắc Hồng	1,500,000
41	**Khu vực đô thị khối 2 phường Nam Hồng**	2,000,000
42	**Đường liên khối 9, 10 và 11 phường Trung Lương**	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Hội quán Khối 9	1,000,000
	Đoạn II: Từ Hội quán khối 9 đến nhà bà Minh (Truyền)	1,000,000
43	**Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trường Tiểu học Trung Lương (Phân hiệu II) thuộc khối 10 phường Trung Lương**	1,000,000
44	**Các vị trí còn lại thuộc khu vực khu dân cư Đồng Chại k4 - Nam Hồng**	2,000,000
45	**Đường Từ đường Quang Trung qua Hội quán K10 P. Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm**	1,200,000
46	**Đường Từ đường Quang Trung qua nhà a Kiêm K10 P. Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm**	1,200,000
47	**Đường 19/5: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Đổng Chi**	1,200,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m2
48	**Đường Minh Thanh: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Đổng Chi**	1,200,000
49	**Đường từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn (Đường nam khe chợ)**	2,000,000
50	**Đường Sử Hy Nhan (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)**	2,000,000
B	**CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI**	
I	**PHƯỜNG BẮC HỒNG VÀ PHƯỜNG NAM HỒNG**	
1	**Đối với các khu dân cư đã có hoặc phê duyệt quy hoạch từ năm 2010 trở về trước**	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,200,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1,000,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	700,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	600,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	700,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	600,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	500,000
	Có đường < 3m	400,000
2	**Đối với các khu dân cư phê duyệt quy hoạch từ năm 2011 trở về sau**	
a	**Khu vực phía Đông đường Nguyễn Ái Quốc, đường Quang Trung**	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,200,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1,000,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m;	700,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	800,000
	Có đường đất cấp phối < 6m	700,000
b	**Khu vực phía Tây đường Nguyễn Ái Quốc, đường Quang Trung**	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,300,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1,100,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m	1,000,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1,000,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	900,000
	Có đường đất cấp phối < 6m	800,000
II	**CÁC PHƯỜNG ĐỨC THUẬN, ĐẬU LIÊU VÀ TRUNG LƯƠNG**	
1	**Đối với các khu dân cư đã có hoặc phê duyệt quy hoạch từ năm 2010 trở về trước**	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,000,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	800,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	600,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	500,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	600,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	500,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	400,000
	Có đường < 3m	300,000
2	**Đối với các khu dân cư phê duyệt quy hoạch từ năm 2011 trở về sau**	
a	**Khu vực phía Đông đường Nguyễn Ái Quốc, đường Quang Trung**	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,100,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	900,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m	700,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	800,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	700,000
	Có đường đất cấp phối < 6m	600,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m2
	Khu vực phía Tây đường Nguyễn Ái Quốc, đường Quang Trung	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1,200,000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1,000,000
b	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m	900,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	800,000
	Có đường đất cấp phối < 6m	700,000
III	**CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC XÃ THUẬN LỘC**	
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường ≥ 8m)	500,000
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường ≥ 6m; < 8m)	400,000
	Đường bê tông (có nền đường <6m; ≥3m)	350,000
	Đường bê tông (có nền đường <3m)	300,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	400,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	300,000
	Có đường đất cấp phối ≥ 3m; < 6m	250,000
	Có đường < 3m	150,000
IV	Đối với các vị trí đã có quy hoạch mở đường nhưng chưa xây dựng hoàn thành thì tính giá bằng 70% giá của vị trí đã có đường tương ứng	

C. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.